

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 114/2024/DS-ST

Ngày: 20-8-2024

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán  
tài sản

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH LONG AN

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ái Duy

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Huỳnh Thuận

2. Bà Nguyễn Thị Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Kim Thanh, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

Ngày 20 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 180/2024/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2024 về “tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 133/2024/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Phan Thị Hồng H, sinh năm 1983. Địa chỉ: Số A, đường B, phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Là chủ hộ kinh doanh cửa hàng cật tư nông nghiệp 5 Mến. Địa điểm kinh doanh: Thửa đất số 124, tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện C, tỉnh Long An.

**Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà Huỳnh Thị Kim N, sinh năm 1985. Địa chỉ: Số C, khu phố H, thị trấn T, huyện C, tỉnh Long An (theo văn bản ủy quyền ngày 06/5/2024, vắng mặt).

**- Bị đơn:**

1. Ông Trần Văn T, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số H, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Kiều N1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số B, ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Long An (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 5 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị Kim N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Từ năm 2018 đến ngày 21/12/2022, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N1 nhiều lần mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng của bà H, để trồng cây thanh long và còn nợ bà H số tiền 61.138.000 đồng.

Do ông T và bà N1 mua vật tư nông nghiệp để trồng cây thanh long để có thu nhập phát triển kinh tế gia đình trong thời kỳ hôn nhân nên bà H yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà H số tiền mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 61.138.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, trả một lần khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

*Bà Nguyễn Thị Kiều N1 là bị đơn trình bày:* Quá trình trồng cây thanh long, vợ chồng bà có mua phân bón và thuốc bảo vệ thực vật tại cửa hàng của bà H và còn nợ bà H số tiền 61.138.000 đồng. Do vợ chồng bà đã ly hôn vào tháng 5/2024 nên bà phải trực tiếp nuôi dưỡng con chung vì vậy hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà xin chia đôi số nợ và bà được trả dần số nợ hàng tháng, mỗi tháng trả số tiền 2.000.000 đồng.

*Ông Trần Văn T là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng ông T vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bà Phan Thị Hồng H, chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp 5 Mến có đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản với ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N1, việc tranh chấp được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Ông T, bà N1 cư trú tại huyện C, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Long An thụ lý giải quyết là đúng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về thủ tục xét xử vắng mặt đương sự: Bà N, bà N1 và ông T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và bà N, bà N1 có đơn xin xét xử vắng mặt, ông T vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Bà Phan Thị Hồng H, chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp 5M yêu cầu ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N1 liên đới trả cho bà số tiền vốn mua vật tư nông nghiệp còn nợ là 61.138.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất, trả một lần khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, bà N1 thống nhất số tiền vốn mua bán còn nợ bà H là 61.138.000 đồng. Riêng ông T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, có thể hiện số tiền mà bà H cho rằng ông và bà N1 còn nợ nhưng

ông không có ý kiến, chứng tỏ ông không phản đối về số tiền còn nợ bà H, từ đó cho thấy rằng ông T và bà N1 có nợ bà H số tiền 61.138.000 đồng, đây là điều không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, không thống nhất thời gian thanh toán, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nợ một lần khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, bà N1 yêu cầu được chia đôi nợ, bà thanh toán  $\frac{1}{2}$  nợ và trả hàng tháng, mỗi tháng thanh toán số tiền 2.000.000 đồng, việc này không được người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng ý nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H.

[3] Xét nghĩa vụ liên đới thanh toán nợ: Do thời điểm các bên giao dịch và phát sinh nợ diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của bị đơn, việc mua vật tư nông nghiệp để trồng cây thanh long (loại cây nông nghiệp chủ lực của địa phương), có thu nhập đáp ứng nhu cầu sinh hoạt gia đình, được bà N1 thừa nhận nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại Điều 27, 30, 35 Luật hôn nhân và gia đình buộc bà N1 và ông T liên đới thanh toán cho bà H số tiền 61.138.000 đồng.

Ông T và bà N1 còn phải chịu tiền lãi chậm thanh toán nợ gốc theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông T và bà N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định (61.138.000 đồng đồng x 5% = 3.056.900 đồng). Bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 92, 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 357, 430 và Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 27, 30, 35 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản của bà Phan Thị Hồng H, chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp 5M đối với ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N1.

Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N1 có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho bà Phan Thị Hồng H, chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp 5 Mén số tiền 61.138.000 (sáu mươi một triệu một trăm ba mươi tám nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể

từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

## **2. Về án phí:**

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị Kiều N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 3.056.900 (ba triệu không trăm năm mươi sáu nghìn chín trăm) đồng.

Bà Phan Thị Hồng H, Chủ hộ kinh doanh cửa hàng vật tư nông nghiệp 5M không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.730.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008895 ngày 10 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Long An.

**3. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

**4. Về nghĩa vụ thi hành án:** Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

### **Nơi nhận:**

- Tòa án ND tỉnh LA;
- Viện kiểm sát ND cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, án văn)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Thị Ái Duy**